

ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
02 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện năm 2025		Ước thực hiện năm 2026		Ước thực hiện 02 tháng năm 2026 so với (%)	
			Tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
I. NÔNG, LÂM, THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp (Diện tích gieo trồng cây hàng năm tiến độ đến ngày 15/02)	Ha	444.300,0	24.897,3	98.057,9	26.739,9	100.942,7	22,72	102,94
<i>1.1 Diện tích gieo cấy lúa</i>	Ha	171.000,0	9.761,1	51.296,8	11.145,9	52.524,7	30,72	102,39
- Lúa đông xuân	Ha		9.761,1	51.296,8	11.145,9	52.524,7		102,39
- Lúa hè thu	Ha							
- Lúa mùa	Ha							
<i>1.2 Diện tích gieo trồng cây hàng năm khác</i>	Ha	273.300,0	15.136,2	46.761,1	15.594,0	48.418,0	17,72	103,54
- Bắp	Ha	56.100,0	1.591,8	5.461,0	1.692,6	5.607,0	9,99	102,67
- Rau các loại	Ha	100.000,0	9.830,7	30.134,1	10.062,7	31.280,8	31,28	103,81
- Hoa các loại	Ha	12.200,0	1.780,4	4.216,5	1.863,2	4.362,7	35,76	103,47
- Đậu các loại	Ha	22.500,0	430,0	1.689,1	442,9	1.749,1	7,77	103,55
- Cây hàng năm còn lại	Ha	82.500,0	1.503,4	5.260,4	1.532,6	5.418,4	6,57	103,00
2. Chăn nuôi				X		X		
- Tổng đàn trâu	1000 Con	26,5	26,8	X	27,0	X	101,89	100,75
- Tổng đàn bò	1000 Con	317,5	313,5	X	319,2	X	100,54	101,82
<i>Trong đó: Đàn bò sữa</i>	1000 Con	29,0	28,5	X	28,9	X	99,66	101,58
- Tổng đàn lợn	1000 Con	1.500,0	1.480,0	X	1.540,0	X	102,67	104,05
<i>Trong đó: Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)</i>	1000 Con	1.450,0	1.142,8	X	1.228,0	X	84,69	107,46
- Tổng đàn dê, cừu	1000 Con	108,0	108,7	X	112,3	X	103,98	103,31
- Tổng đàn gia cầm	1000 Con	24.900,0	20.730,0	X	22.420,0	X	90,04	108,15
<i>Trong đó: Gà</i>	1000 Con	17.500,0	14.557,0	X	16.200,0	X	92,57	111,29
- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	330.500,0	26.920,0	53.720,0	28.950,0	58.229,6	8,76	108,39
- Sản lượng sữa bò	Tấn	95.000,0	7.868,0	15.730,0	7.950,0	15.882,8	8,37	100,97
- Sản lượng kén tằm	Tấn	16.500,0	1.164,0	2.326,0	1.268,0	2.534,6	7,68	108,97
3. Lâm nghiệp								
- Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ha	3.750,0						
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	335.000,0	33.473,0	66.548,0	33.801,0	67.382,1	20,11	101,25
- Sản lượng củi khai thác	Ste	295.000,0	30.391,0	60.437,0	30.631,1	61.287,0	20,78	101,41

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện năm 2025		Ước thực hiện năm 2026		Ước thực hiện 02 tháng năm 2026 so với (%)	
			Tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
4. Thủy sản								
- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	259.900,0	14.960,0	33.866,0	15.815,0	35.127,7	13,52	103,73
<i>Trong đó: Sản lượng khai thác thủy sản biển</i>	<i>Tấn</i>	<i>259.000,0</i>	<i>14.914,8</i>	<i>33.772,1</i>	<i>15.768,0</i>	<i>35.030,0</i>	<i>13,53</i>	<i>103,72</i>
- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	27.500,0	2.278,0	4.553,0	2.360,5	4.665,5	16,97	102,47
<i>Trong đó: Tôm thẻ chân trắng</i>	<i>Tấn</i>	<i>5.200,0</i>	<i>360,0</i>	<i>708,0</i>	<i>370,0</i>	<i>720,0</i>	<i>13,85</i>	<i>101,69</i>
- Sản xuất tôm giống	Triệu post	25.000,0	1.930,0	3.786,0	1.980,0	3.841,0	15,36	101,45
II. CÔNG NGHIỆP								
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	110,00	103,52	104,04	101,42	108,24		
- Công nghiệp khai khoáng	%	110,00	87,17	81,32	103,51	121,18		
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	115,50	116,50	111,26	106,90	112,46		
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	%	107,50	97,01	100,67	98,00	105,51		
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	107,00	103,24	103,39	104,98	104,94		
2. Một số sản phẩm chủ yếu								
- Đá các loại	M ³	4.500.000,0	161.964,2	399.267,3	176.918,7	483.749,4	10,75	121,16
- Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	Tấn	27.500,0	1.429,2	2.675,2	2.173,6	4.214,2	15,32	157,53
- Rau, quả chế biến	Tấn	40.500,0	2.915,0	5.170,3	2.477,7	5.297,5	13,08	102,46
- Đồ uống các loại	1000 Lít	200.000,0	23.288,2	42.843,2	25.017,7	51.342,0	25,67	119,84
- Sợi các loại	Tấn	4.000,0	226,7	466,7	241,9	537,7	13,44	115,20
- Sản phẩm may trang phục	1000 Cái	46.000,0	2.923,7	6.261,0	3.634,9	7.700,9	16,74	123,00
- Giày, dép thể thao	1000 Đôi	8.000,0	325,5	676,7	383,4	1.034,5	12,93	152,87
- Gỗ cửa hoặc xẻ	M ³	42.000,0	2.889,0	6.483,7	3.362,1	7.044,8	16,77	108,65
- Phân bón và hợp chất ni tơ	Tấn	145.000,0	5.021,1	8.650,3	6.195,0	12.818,8	8,84	148,19
- Gạch xây dựng bằng đất sét	1000 Viên	490.000,0	17.506,5	38.813,2	26.019,5	65.469,6	13,36	168,68
- Bê tông trộn sẵn	M ³	1.050.000,0	82.957,6	155.947,5	90.395,2	210.837,1	20,08	135,20
- Oxit nhôm	Tấn	1.900.000,0	123.781,5	251.631,2	121.000,0	250.293,8	13,17	99,47
- Cấu kiện kim loại	Tấn	1.600,0	66,5	139,9	80,6	185,4	11,59	132,50

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện năm 2025		Ước thực hiện năm 2026		Ước thực hiện 02 tháng năm 2026 so với (%)	
			Tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
- Đồ nội thất bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự trừ ghế gỗ	Chiếc	42.500,0	3.383,6	7.990,5	2.659,0	5.784,0	13,61	72,39
- Điện sản xuất	Triệu KWh	39.000,0	2.292,2	4.683,2	2.246,4	4.929,6	12,64	105,26
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	6.000,0	452,3	917,5	472,2	962,0	16,03	104,84
- Nước máy	1000 M ³	123.500,0	9.579,8	19.007,8	10.063,5	20.050,7	16,24	105,49
- Dịch vụ thu gom rác thải	Triệu đồng	166.500,0	10.705,8	21.554,7	10.939,2	21.564,2	12,95	100,04
III. VẬN TẢI								
1. Vận tải hàng hóa								
- Khối lượng vận chuyển hàng hóa	1000Tấn	28.625	1.711,1	3.512,9	2.242,2	4.236,0	14,80	120,58
- Khối lượng luân chuyển hàng hóa	1000Tấnkm	4.061.000	250.618,7	514.532,0	327.299,7	620.710,3	15,28	120,64
2. Vận tải hành khách								
- Khối lượng vận chuyển hành khách	1000HK	55.100	2.391,5	4.733,7	3.078,0	5.833,6	10,59	123,24
- Khối lượng luân chuyển hành khách	1000HKkm	8.133.900	342.637,1	677.961,4	437.365,1	835.058,4	10,27	123,17
3. Doanh thu từ hoạt động vận tải, kho bãi	Tỷ đồng	17.520,0	953,7	1.925,1	1.242,6	2.344,6	13,38	121,79
- Hành khách	Tỷ đồng	7.440,0	318,0	629,4	422,3	793,9	10,67	126,14
- Hàng hóa	Tỷ đồng	7.280,0	454,4	932,8	607,5	1.138,9	15,64	122,09
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát	Tỷ đồng	2.800,0	181,3	362,9	212,8	411,8	14,71	113,47
4. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	1000Tấn	2.620,0	102,4	178,4	125,0	420,0	16,03	235,38
IV. THƯƠNG MẠI, DU LỊCH								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	322.800,0	13.513,4	27.863,6	17.172,3	32.345,7	10,02	116,09
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	217.000,0	8.485,9	17.557,4	10.466,2	19.868,7	9,16	113,16
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	33.500,0	2.520,3	5.174,4	3.120,3	5.942,6	17,74	114,85
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng	72.300,0	2.507,2	5.131,7	3.585,8	6.534,4	9,04	127,33
2. Du lịch								
- Số lượt khách phục vụ	1000 Lượt khách	25.080,0	1.402,3	2.830,3	1.965,6	3.621,6	14,44	127,96
+ Khách trong nước	1000 Lượt khách	23.500,0	1.265,7	2.573,6	1.775,6	3.252,2	13,84	126,37

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện năm 2025		Ước thực hiện năm 2026		Ước thực hiện 02 tháng năm 2026 so với (%)	
			Tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
+ Khách quốc tế	1000 Lượt khách	1.580,0	136,6	256,7	190,0	369,4	23,38	143,90
- Số ngày khách lưu trú	1000 Ngày khách	47.600,0	2.573,5	5.191,5	3.664,1	6.752,1	14,19	130,06
+ Khách trong nước	1000 Ngày khách	42.500,0	2.162,5	4.414,3	3.075,3	5.608,0	13,20	127,04
+ Khách quốc tế	1000 Ngày khách	5.100,0	411,0	777,2	588,8	1.144,1	22,43	147,21
3. Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	71.500,0	3.883,3	7.833,8	5.571,0	10.236,1	14,32	130,67
V. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Tỷ đồng	34.435,0	2.315,3	6.053,7	1.159,1	7.273,4	21,12	120,15
1. Thu nội địa	Tỷ đồng	32.675,0	2.199,6	5.851,6	1.028,3	6.812,9	20,85	116,43
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác ngân sách	Tỷ đồng	25.300,0	1.931,3	5.293,8	884,3	6.144,2	24,29	116,06
- Các khoản thu về nhà, đất	Tỷ đồng	7.375,0	268,3	557,9	144,0	668,8	9,07	119,88
2. Thuế xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	1.760,0	115,7	202,0	130,8	338,2	19,21	167,39
VI. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	Tỷ đồng	15.221,6	594,6	1.159,9	590,8	1.212,2	7,96	104,51
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	Tỷ đồng	13.938,2	558,0	1.080,7	555,4	1.129,8	8,11	104,54
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã, phường	Tỷ đồng	1.283,4	36,6	79,1	35,4	82,4	6,42	104,11
VII. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) (bình quân 02 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước)	%		100,39	102,50	100,61	104,40		
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%		100,66	102,22	100,31	107,47		
- Lương thực	%		99,71	99,07	99,42	102,99		
- Thực phẩm	%		100,47	102,73	100,33	108,63		
- Ăn uống ngoài gia đình	%		101,97	102,93	100,82	106,95		
2. Đồ uống và thuốc lá	%		100,21	102,34	100,65	103,87		
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%		99,87	101,08	100,98	103,08		
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%		100,51	104,21	100,42	104,84		
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%		99,99	101,33	100,51	103,34		
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%		100,01	117,14	100,00	100,34		
7. Giao thông	%		100,73	98,97	101,36	97,09		

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện năm 2025		Ước thực hiện năm 2026		Ước thực hiện 02 tháng năm 2026 so với (%)	
			Tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
8. Bưu chính viễn thông	%		100,01	100,06	100,11	99,81		
9. Giáo dục	%		100,01	95,65	100,02	107,16		
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%		100,11	100,75	102,95	103,64		
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%		100,05	106,80	101,92	104,80		
Chỉ số giá vàng	%		104,54	124,37	112,70	187,51		
Chỉ số giá đô la Mỹ	%		99,96	103,45	99,16	102,71		
VIII. BẢO HIỂM XÃ HỘI (Tính đến 31/01/2026)								
- Số người tham gia BHYT	Người	3.172.565	X	3.020.105	X	2.790.785		92,41
+ Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	95	X	91	X	82,38		
- Số người tham gia BHXH	Người	317.108	X	295.369	X	308.982		104,61
- Số người tham gia BHTN	Người	232.368	X	228.411	X	221.748		97,08
IX. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI								
1. Tai nạn giao thông								
- Số vụ tai nạn giao thông	Vụ		78	162	88	150		92,59
- Số người chết	Người		33	67	45	79		117,91
- Số người bị thương	Người		57	126	67	112		88,89
2. Vi phạm môi trường								
- Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ		1	7	0	1		14,29
- Số vụ đã xử lý	Vụ		1	7	0	1		14,29
- Số tiền xử phạt	Tỷ đồng		200,0	705,0	0,0	210,0		29,79